

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất

Căn cứ điều 56 Luật đấu giá tài sản năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 4251/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 của UBND thành phố Đồng Hới về việc Quyết định đấu giá quyền sử dụng 154 thửa đất ở (lần 2) tại các xã, phường: Lộc Ninh, Đức Ninh, Quang Phú, Thuận Đức, Bắc Lý, Bắc Nghĩa, Nam Lý, Đông Sơn, thành phố Đồng Hới;

Căn cứ Thông báo số 2213/TB-VPUBND ngày 21/6/2018 của Văn phòng UBND tỉnh thông báo kết luận của đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh – Nguyễn Hữu Hoài tại buổi làm việc với các sở, ngành, địa phương về đẩy nhanh công tác thu tiền sử dụng đất trên địa bàn;

Căn cứ Quyết định số 4577/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 về việc Quyết định phê duyệt dự toán chi phí phục vụ cho hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất đối với 154 thửa đất ở (đấu giá lần 2) đã được phê duyệt đấu giá tại Quyết định số 4251/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 của UBND thành phố;

Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đồng Hới thông báo về việc lựa chọn tổ chức bán đấu giá tài sản để bán đấu giá quyền sử dụng đất như sau:

a) Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá

Tên đơn vị: Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đồng Hới

Địa chỉ: 68 Ngô Quyền, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

b) Tên tài sản, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá

Tài sản: Quyền sử dụng đất.

Số lượng, chất lượng, giá khởi điểm của tài sản đấu giá

(Có phụ lục chi tiết các thửa đất kèm theo)

c. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản bao gồm:

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị đảm bảo cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá;

- Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả;

- Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá:

+ Số lượng đấu giá viên: ít nhất là 02 người;

+ Có kinh nghiệm trong lĩnh vực đấu giá: Tối thiểu là 01 năm;

+ Tổ chức đấu giá đã tham gia các cuộc đấu giá tài sản tương tự

- Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp: không vượt quá giá trị dự toán của UBND thành phố phê duyệt

- Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp/Sở Tư pháp công bố;

- Các tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản quyết định.

d. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá.

Thời gian nhận hồ sơ: từ 08 giờ 00 phút ngày 03/10/2018 đến 17 giờ 00 phút ngày 08/10/2018 (Không nhận hồ sơ qua đường bưu điện).

Địa điểm: Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đồng Hới

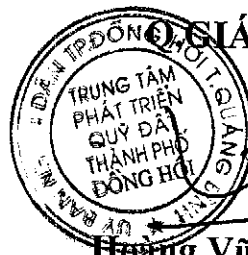
Địa chỉ: 68 Ngô Quyền, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Điện thoại liên hệ: 0905017733 – Gặp đồng chí Thẩm

Xin chân thành cảm ơn./.

Nơi nhận:

- UBND TP (B/c);
- Phòng TNMT;
- Phòng TC-KH;
- Đăng website UBND TP;
- Lưu VT.



SIAM ĐỐC

Hương Vũ Diệu Thúy

BẢNG TIÊU CHÍ
ĐÁNH GIÁ TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ CHUYÊN NGHIỆP
 (Kèm theo Thông báo số 29/TB-PTQĐ ngày 02/10/2018 của
 Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đồng Hới)

Tiêu chí bắt buộc

Các tiêu chí bắt buộc sẽ được đánh giá: Đạt/Không đạt. Nếu có từ 01 tiêu chí trở lên Không đạt thì tổ chức bán đấu giá sẽ bị loại.

Stt	Tiêu chí bắt buộc	Yêu cầu	Đánh giá
1	Hồ sơ pháp lý tổ chức	Có ngành nghề đầy đủ theo yêu cầu	Đạt/Không đạt
2	Số lượng đấu giá viên	Có tối thiểu 02 đấu giá viên	Đạt/Không đạt
3	Thời gian hoạt động (Kinh nghiệm)	Có từ 01 năm kinh nghiệm trở lên (Tính theo ngày/tháng của năm)	Đạt/Không đạt
4	Cam kết tiến độ, phương án đấu giá hiệu quả	Theo yêu cầu của người có tài sản đấu giá	Đạt/Không đạt
5	Cơ sở vật chất	Phù hợp với điều kiện cụ thể của nơi tổ chức đấu giá	Đạt/Không đạt
6	Năng lực, kinh nghiệm	Có bản mô tả năng lực, kinh nghiệm	Đạt/Không đạt
7	Số lượng hợp đồng đã tổ chức đấu giá thành	Có từ 02 hợp đồng tổ chức đấu giá tài sản tương tự trở lên	Đạt/Không đạt
8	Thù lao dịch vụ đấu giá	Không vượt quá số kinh phí mà UBND thành phố quyết định phê duyệt dự toán	

Handwritten signature

Handwritten signature

DANH SÁCH VỊ TRÍ ĐIỂN TÍCH, MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG 154 THỬA ĐẤT Ở TẠI CÁC XÃ PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

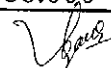
(Kèm theo Thông báo số 22/TB-PTQĐ ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố)

TT	Lô đất theo BĐQH	Theo bản đồ số		Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (1000 đồng)	Ghi chú
		Thửa số	Tờ bản đồ số				
I	08 thửa đất tại khu vực Đồng Chài, xã Đức Ninh						
1	A13	444	10	ONT	201,0	343.000	
2	A23	466	10	ONT	200,0	341.000	
3	A31	464	10	ONT	196,0	401.000	
4	A26	470	10	ONT	196,0	401.000	
5	A1	474	10	ONT	251,0	441.000	
6	A30	477	10	ONT	219,0	373.000	
7	A27	479	10	ONT	219,0	373.000	
8	A28	480	10	ONT	196,0	401.000	
Tổng (08 thửa đất)					1.678,00	3.074.000	
II	06 thửa đất tại khu vực Bàu Bồng, xã Đức Ninh						
1	B17	475	10	ONT	231,0	487.000	
2	B1	477	10	ONT	286,0	585.000	
3	B5	488	10	ONT	252,0	430.000	
4	B6	450	15	ONT	262,9	448.000	
5	C1	463	15	ONT	260,0	532.000	
6	C6	458	15	ONT	267,0	469.000	
Tổng (06 thửa đất)					1.558,90	2.951.000	
III	01 thửa đất tại thôn Tân Phú, xã Quang Phú						
1	CL88	54	9	ONT	200,0	413.000	
Tổng (01 thửa đất)					200,00	413.000	
VI	43 thửa đất tại khu đất ở điểm trường lẻ trường tiểu học số 1, phường Đồng Sơn						
1	ĐO 09	33	33	ODT	300,0	384.000	
2	ĐO 08	34	33	ODT	300,0	384.000	
3	ĐO 07	35	33	ODT	300,0	384.000	
4	ĐO 06	36	33	ODT	300,0	384.000	
5	ĐO 05	37	33	ODT	300,0	384.000	
6	ĐO 04	38	33	ODT	300,0	384.000	
7	ĐO 03	39	33	ODT	300,0	384.000	
8	ĐO 02	40	33	ODT	300,0	384.000	
9	ĐO 01	41	33	ODT	471,4	725.000	
10	ĐO 23	43	33	ODT	317,0	528.000	
11	ĐO 22	44	33	ODT	300,0	423.000	
12	ĐO 21	45	33	ODT	300,0	423.000	

TT	Lô đất theo BĐQH	Theo bản đồ số		Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (1000 đồng)	Ghi chú
		Thửa số	Tờ bản đồ số				
13	ĐO 20	46	33	ODT	300,0	423.000	
14	ĐO 19	47	33	ODT	300,0	423.000	
15	ĐO 18	48	33	ODT	300,0	423.000	
16	ĐO 17	49	33	ODT	300,0	423.000	
17	ĐO 16	50	33	ODT	300,0	423.000	
18	ĐO 15	51	33	ODT	300,0	423.000	
19	ĐO 14	52	33	ODT	300,0	423.000	
20	ĐO 31	55	33	ODT	317,0	487.000	
21	ĐO 30	56	33	ODT	300,0	384.000	
22	ĐO 29	57	33	ODT	300,0	384.000	
23	ĐO 28	58	33	ODT	300,0	384.000	
24	ĐO 27	59	33	ODT	300,0	384.000	
25	ĐO 26	60	33	ODT	300,0	384.000	
26	ĐO 25	61	33	ODT	300,0	384.000	
27	ĐO 24	62	33	ODT	300,0	384.000	
28	ĐO 39	64	33	ODT	300,0	423.000	
29	ĐO 38	65	33	ODT	300,0	423.000	
30	ĐO 37	66	33	ODT	300,0	423.000	
31	ĐO 36	67	33	ODT	300,0	423.000	
32	ĐO 35	68	33	ODT	300,0	423.000	
33	ĐO 34	69	33	ODT	300,0	423.000	
34	ĐO 33	70	33	ODT	300,0	423.000	
35	ĐO 32	71	33	ODT	317,0	528.000	
36	ĐO 47	72	33	ODT	314,5	484.000	
37	ĐO 46	73	33	ODT	322,5	413.000	
38	ĐO 45	74	33	ODT	322,5	413.000	
39	ĐO 44	75	33	ODT	322,5	413.000	
40	ĐO 43	76	33	ODT	322,5	413.000	
41	ĐO 42	77	33	ODT	322,5	413.000	
42	ĐO 41	78	33	ODT	326,3	418.000	
43	ĐO 40	79	33	ODT	378,5	485.000	
Tổng (43 thửa đất)					13.354,2	18.248.000	
V	01 thửa đất tại Tổ dân phố 15, phường Bắc Lý						
1	1-4	9	7	ODT	120,6	670.000	
Tổng(01 thửa đất)					120,60	670.000	
VI	05 thửa đất tại khu HTKT Tổ dân phố 9, phường Bắc Lý						
1	A1	131	112	ODT	256,50	682.000	
2	A2	130	112	ODT	220,50	586.000	
3	B7	80	112	ODT	194,00	619.000	
4	B8	86	112	ODT	196,00	625.000	
5	B12	120	112	ODT	194,50	621.000	
Tổng(05 thửa đất)					1.061,50	3.133.000	
VII	12 thửa đất tại khu HTKT Vùng tâm thôn 8, xã Lộc Ninh						
1	CL40	511	32	ONT	213,70	484.000	
2	CL41	510	32	ONT	202,70	389.000	

TT	Lô đất theo BĐQH	Theo bản đồ số		Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (1000 đồng)	Ghi chú
		Thửa số	Tờ bản đồ số				
3	CL42	504	32	ONT	202,80	389.000	
4	CL43	498	32	ONT	203,60	461.000	
5	CL16	530	32	ONT	258,30	450.000	
6	CL23	518	32	ONT	200,70	385.000	
7	CL24	515	32	ONT	207,90	471.000	
8	CL32	514	32	ONT	271,30	621.000	
9	CL10	1708	38	ONT	314,60	721.000	
10	CL08	1706	38	ONT	312,60	597.000	
11	CL07	1705	38	ONT	258,40	493.000	
12	CL05	1703	38	ONT	255,50	585.000	
Tổng(12 thửa đất)					2.902,10	6.046.000	
IV	01 thửa đất lẻ tại xã Lộc Ninh						
1		51	56	ONT	416,60	2.138.000	
Tổng (01 thửa đất)					416,60	2.138.000	
V	03 thửa đất tại khu ở mới dọc đường thủy lợi phường Bắc Nghĩa và phường Nam Lý						
1	A2	169	15	OTD	150,9	365.000	
2	A1	350	22	OTD	128,3	310.000	
3	C16	54	67	OTD	261,8	766.000	
Tổng (03 thửa đất)					541,00	1.441.000	
VI	02 thửa đất tại Tổ dân phố 12, phường Bắc Lý						
1		84	87	ODT	120,5	965.000	
2		85	87	ODT	120,4	816.000	
Tổng (02 thửa đất)					240,90	1.781.000	
VII	02 thửa đất tại vùng bộ đội, xã Lộc Ninh						
1	03	807	36	ONT	281,5	645.000	
2	20	819	36	ONT	252,0	625.000	
Tổng (02 thửa đất)					533,50	1.270.000	
VIII	70 thửa đất tại khu dân cư thôn Thuận Phước, xã Thuận Đức						
1	CL 01	350	8	ONT	311,50	239.000	
2	CL 02	349	8	ONT	297,00	190.000	
3	CL 03	348	8	ONT	297,00	190.000	
4	CL 04	347	8	ONT	297,00	190.000	
5	CL 05	346	8	ONT	297,00	190.000	
6	CL 06	345	8	ONT	297,00	190.000	
7	CL 07	344	8	ONT	297,00	190.000	
8	CL 08	343	8	ONT	297,00	190.000	
9	CL 09	342	8	ONT	297,00	190.000	
10	CL 10	341	8	ONT	297,00	190.000	
11	CL11	340	8	ONT	297,00	190.000	
12	CL 16	305	8	ONT	332,50	271.000	
13	CL 17	306	8	ONT	300,00	207.000	
14	CL 18	309	8	ONT	300,00	207.000	
15	CL 19	310	8	ONT	300,00	207.000	
16	CL 20	313	8	ONT	300,00	207.000	

TT	Lô đất theo BĐQH	Theo bản đồ số		Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (1000 đồng)	Ghi chú
		Thửa số	Tờ bản đồ số				
17	CL 21	314	8	ONT	300,00	207.000	
18	CL 22	317	8	ONT	300,00	207.000	
19	CL 23	318	8	ONT	300,00	207.000	
20	CL 24	321	8	ONT	300,00	207.000	
21	CL 25	322	8	ONT	300,00	207.000	
22	CL 26	325	8	ONT	300,00	207.000	
23	CL 27	326	8	ONT	300,00	207.000	
24	CL 32	335	8	ONT	332,50	250.000	
25	CL 33	332	8	ONT	300,00	188.000	
26	CL 34	331	8	ONT	300,00	188.000	
27	CL 35	328	8	ONT	300,00	188.000	
28	CL 36	327	8	ONT	300,00	188.000	
29	CL 37	324	8	ONT	300,00	188.000	
30	CL 38	323	8	ONT	300,00	188.000	
31	CL 39	320	8	ONT	300,00	188.000	
32	CL 40	319	8	ONT	300,00	188.000	
33	CL 41	316	8	ONT	300,00	188.000	
34	CL 42	315	8	ONT	300,00	188.000	
35	CL 43	312	8	ONT	300,00	188.000	
36	CL 44	311	8	ONT	300,00	188.000	
37	CL 45	308	8	ONT	300,00	188.000	
38	CL 46	307	8	ONT	300,00	188.000	
39	CL 47	304	8	ONT	332,50	250.000	
40	CL 48	274	8	ONT	317,50	259.000	
41	CL 49	275	8	ONT	300,00	207.000	
42	CL 50	278	8	ONT	300,00	207.000	
43	CL 51	279	8	ONT	300,00	207.000	
44	CL 52	282	8	ONT	300,00	207.000	
45	CL 53	283	8	ONT	300,00	207.000	
46	CL 54	286	8	ONT	300,00	207.000	
47	CL 55	287	8	ONT	300,00	207.000	
48	CL 56	290	8	ONT	300,00	207.000	
49	CL 57	291	8	ONT	300,00	207.000	
50	CL 58	294	8	ONT	300,00	207.000	
51	CL 59	295	8	ONT	300,00	207.000	
52	CL 60	298	8	ONT	300,00	207.000	
53	CL 61	299	8	ONT	300,00	207.000	
54	CL 62	302	8	ONT	299,70	207.000	
55	CL 63	303	8	ONT	309,28	254.000	
56	CL 64	301	8	ONT	376,16	280.000	
57	CL 65	300	8	ONT	315,00	198.000	
58	CL 66	297	8	ONT	300,00	188.000	
59	CL 67	296	8	ONT	300,00	188.000	
60	CL 68	293	8	ONT	300,00	188.000	
61	CL 69	292	8	ONT	300,00	188.000	




TT	Lô đất theo BĐQH	Theo bản đồ số		Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (1000 đồng)	Ghi chú
		Thửa số	Tờ bản đồ số				
62	CL 70	289	8	ONT	300,00	188.000	
63	CL 71	288	8	ONT	300,00	188.000	
64	CL 72	285	8	ONT	300,00	188.000	
65	CL 73	284	8	ONT	300,00	188.000	
66	CL 74	281	8	ONT	300,00	188.000	
67	CL 75	280	8	ONT	300,00	188.000	
68	CL 76	277	8	ONT	300,00	188.000	
69	CL 77	276	8	ONT	300,00	188.000	
70	CL 78	273	8	ONT	317,50	239.000	
Tổng (70 thửa đất)					21.214,14	14.203.000	
Tổng cộng (154 thửa đất)					43.821,44	55.368.000	

Ug
Ug